



## Kết quả hoạt động tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ cho sản phụ sinh thường của nhân viên y tế và một số yếu tố liên quan tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times city năm 2025

Bùi Thị Thủy<sup>1</sup>, Phạm Bá Nha<sup>1</sup>, Trần Thị Phúc Nguyệt<sup>2</sup>, Lê Thị Hoa<sup>1</sup>, Bùi Thị Hoa<sup>1</sup>,  
Nguyễn Thị Thu Hà<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Mỹ Xuân<sup>1</sup>, Nguyễn Xuân Quý<sup>1</sup>  
<sup>1</sup>Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City; <sup>2</sup>Trường Đại học Thăng Long

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả kết quả hoạt động tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ cho sản phụ sinh thường và phân tích một số yếu tố liên quan tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City năm 2025. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có so sánh trước và sau khi sản phụ tham gia lớp học tiền sản được thực hiện trên 250 sản phụ sinh thường từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 5 năm 2025 Tại Khoa Sản bệnh viện Quốc tế Vinmec Times City. Bộ công cụ nghiên cứu đánh giá kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ bao gồm 6 nội dung: Kiến thức lợi ích nuôi con bằng sữa mẹ, Kiến thức về cho trẻ bú sớm, Kiến thức về bú đúng, Kiến thức về duy trì, tăng cường và bảo vệ nguồn sữa, Kiến thức về một số bệnh của vú, Kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ trong một số trường hợp. **Kết quả:** Điểm trung bình kiến thức của sản phụ trước can thiệp là  $5,82 \pm 1,60$ , sau can thiệp tăng lên là  $8,21 \pm 0,94$ , sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,001$ ). Tất cả các nhóm nội dung kiến thức đều được cải thiện rõ rệt sau tư vấn. Nhóm sản phụ  $\geq 35$  tuổi có điểm kiến thức cao hơn so với nhóm  $< 35$  tuổi ( $p < 0,05$ ). **Kết luận:** Hoạt động tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ của nhân viên y tế đã giúp cải thiện rõ rệt kiến thức của sản phụ sinh thường. Tuổi mẹ là một yếu tố liên quan có ý nghĩa, cần được xem xét khi thiết kế các chương trình tư vấn cá nhân hóa.

**Từ khóa:** Tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ, kiến thức sản phụ, sinh thường, Vinmec Times City

## Results of breastfeeding consultation activities for women who have given normal delivery and some related factors at Vinmec Times city International general Hospital in 2025

Bui Thi Thuy<sup>1</sup>, Pham Ba Nha<sup>1</sup>, Tran Thi Phuc Nguyet<sup>2</sup>, Le Thi Hoa<sup>1</sup>, Bui Thi Hoa<sup>1</sup>,  
Nguyen Thi Thu Ha<sup>1</sup>, Nguyen Thi My Xuan<sup>1</sup>, Nguyen Xuan Quy<sup>1</sup>  
<sup>1</sup>Vinmec Times City International General Hospital; <sup>2</sup>Thang Long University

### ABSTRACT

**Objective:** To describe the outcomes of breastfeeding counseling for postpartum women with normal delivery and to analyze several factors associated with the effectiveness of this activity at Vinmec Times City International General Hospital in 2025. **Methods:** A cross-sectional descriptive study comparing before and after women attended antenatal classes was conducted on 250 women giving birth naturally from November 2024 to May 2025 at the Obstetrics Department of Vinmec Times City International Hospital. The research toolkit to assess knowledge about breastfeeding includes 6 contents: Knowledge about the benefits of breastfeeding, Knowledge about early breastfeeding, Knowledge about correct breastfeeding, Knowledge about maintaining, enhancing and protecting milk supply, Knowledge about some breast diseases, Knowledge about breastfeeding in some cases. **Results:** The mean knowledge score before the intervention was  $5.82 \pm 1.60$ , increasing to  $8.21 \pm 0.94$  after the intervention, with a statistically significant difference ( $p < 0.001$ ). Knowledge improved significantly across all content areas. Mothers aged  $\geq 35$  had significantly higher knowledge scores than those aged  $< 35$  ( $p < 0.05$ ). **Conclusion:** Breastfeeding counseling provided by healthcare professionals significantly improved the knowledge of postpartum women with normal delivery. Maternal age was found to be a related factor and should be considered when designing personalized counseling strategies.

**Keywords:** Breastfeeding counseling, postpartum knowledge, normal delivery, Vinmec Times City

Tác giả: Bùi Thị Thủy  
Email: monica195hs@gmail.com  
DOI: 10.54436/jns.2025.03.1007

Ngày nhận bài: 05/5/2025  
Ngày hoàn thiện: 18/6/2025  
Ngày đăng bài: 19/6/2025

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Nuôi con bằng sữa mẹ từ lâu đã được coi là cách tốt nhất để nuôi trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Nuôi con bằng sữa mẹ ban đầu chỉ được lựa chọn vì mục đích hòa hợp với các quy luật của tự nhiên. Với sự phát triển của nghiên cứu khoa học về các đặc tính của sữa mẹ, lợi ích sức khỏe lâu dài của việc cho con bú đối với em bé và bà mẹ đã được chứng minh <sup>1</sup>. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã khuyến khích các bà mẹ tương lai cho con bú từ năm 1974 như là cách lành mạnh nhất để nuôi con trong 6 tháng đầu đời. Sau 6 tháng tuổi, WHO khuyến cáo nên cho trẻ ăn các loại thực phẩm khác, đồng thời duy trì việc cho con bú cho đến khi trẻ được 2 tuổi, thậm chí là lâu hơn. WHO cũng khuyến khích rằng trẻ sơ sinh nên được bú sữa mẹ trong giờ đầu tiên sau khi sinh và sau đó cho ăn “theo nhu cầu”, tức là khi trẻ biểu hiện nhu cầu ăn. WHO khuyến cáo mạnh mẽ không nên cho trẻ sơ sinh bú bình và núm vú giả <sup>2</sup>. Sữa mẹ có thành phần lý tưởng cho nhu cầu của cơ thể trẻ sơ sinh đang phát triển. Hàm lượng các chất dinh dưỡng khác nhau thay đổi tùy thuộc vào thời gian cho con bú, thời gian trong ngày và chế độ ăn của người mẹ cho con bú. Sữa đầu tiên, tức là sữa non, được sản xuất trong khoảng 4 ngày sau khi sinh, sau đó sữa chuyển tiếp được sản xuất, trở thành sữa trưởng thành sau 2–3 tuần <sup>3</sup>.

Tại Việt Nam, tỷ lệ trẻ từng được bú sữa mẹ khá cao, lên tới 96,9%, tuy nhiên chỉ có khoảng 24,3% trẻ dưới 6 tháng tuổi được bú mẹ hoàn toàn và có tới 72,2% trẻ được uống thức uống ngoài sữa mẹ trong ngày đầu đời. Trong cả nước, Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh cao nhất (35,1%), trong khi đó tỷ lệ này ở Đồng bằng sông Cửu Long là 27,8%<sup>3</sup>. Ngoài ra, theo các nghiên cứu ở nước ta, dưới một nửa số trẻ dưới 6 tháng tuổi (45,4%) được bú sữa mẹ hoàn toàn <sup>4</sup>.

Các hành động thúc đẩy việc cho con bú được thực hiện ở cấp độ toàn cầu, quốc gia và cá nhân. Các hành động này bao gồm nâng cao nhận thức về việc cho con bú và thúc đẩy phụ nữ bắt đầu cho con bú. Một khía cạnh quan trọng khi nói đến việc duy trì việc cho con bú là hình ảnh về việc cho con bú được phát triển ở phụ nữ. Kiến thức và sự hỗ trợ có thể giúp phụ nữ quyết định cho con bú. Một quá trình cho con bú thành công mang lại cho phụ nữ sự hài lòng, cũng như cảm giác hoàn thành vai trò của một người mẹ. Mặt tích cực của việc cho con bú cũng là sự tiện lợi và tiết kiệm <sup>5</sup>. Hầu hết phụ nữ quyết định cách cho con bú ngay trước khi sinh. Việc cho con bú cũng thường được coi là lựa chọn cá nhân của phụ nữ. Bất chấp những tuyên bố ban đầu về việc cho con bú, nhiều bà mẹ quyết định sử dụng sữa công thức sau khi sinh, điều này liên quan đến nhiều yếu tố, thường là sức khỏe, nhân khẩu học xã hội và tâm lý.

Tại khoa Sản bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec hoạt động tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ được thực hiện từ khi mới thành lập khoa nhưng chưa có một nghiên cứu nào đánh giá kết quả của hoạt động này. Câu hỏi đặt ra thực trạng nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ sinh thường tại Bệnh viện Đa Khoa Quốc tế Vinmec Times City như thế nào? Hiệu quả chương trình tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ ở đây ra sao? Và yếu tố nào ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ? Vì vậy, để khảo sát và đánh giá kết quả hoạt động tư vấn và nuôi con bằng sữa mẹ cho sản phụ sinh thường của nhân viên y tế trong bệnh viện chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài với mục tiêu: *Mô tả kết quả hoạt động tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ cho sản phụ sinh thường của nhân viên y tế tại Bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec Times City năm 2025 và một số yếu tố liên quan.*

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

**Đối tượng nghiên cứu:** Sản phụ tại Khoa Sản bệnh viện Quốc tế Vinmec Times City.

**Tiêu chuẩn lựa chọn:** Sản phụ sinh thường. Có tham gia lớp Tiền sản trong thời gian mang thai. Đồng ý tham gia nghiên cứu

**Tiêu chuẩn loại trừ:** Sản phụ sinh mổ hoặc có chỉ định tách mẹ do tình trạng mẹ cấp cứu, trẻ suy hô hấp,... Sản phụ là nhân viên của khoa.

**Thời gian và địa điểm nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 5 năm 2025 tại Khoa Sản bệnh viện Quốc tế Vinmec Times City

**Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

**Cỡ mẫu:** Áp dụng công thức tính:

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n: cỡ mẫu (tối thiểu cần nghiên cứu)

$Z_{(1-\alpha/2)}$  là hệ số tin cậy = 1,96 với độ tin cậy 95% ( $\alpha = 0,05$ ).

d: sai số tuyệt đối, chọn  $d = 0,06$

$p = 0,73$ ; Tỷ lệ bà mẹ có kiến thức đạt về cho trẻ bú sớm trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Liên và cộng sự tại Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội <sup>6</sup>.

Cỡ mẫu đánh giá kiến thức được tính là  $n = 210$ .

**Phương pháp chọn mẫu:** chọn toàn sản phụ đủ điều kiện trong thời gian nghiên cứu đồng ý tham gia nghiên cứu cho tới khi đủ cỡ mẫu.

Trên thực tế có 250 sản phụ đủ tiêu chuẩn lựa chọn tham gia nghiên cứu.

## Bộ công cụ khảo sát

Nghiên cứu đã tham khảo bộ công cụ của tác giả Nguyễn Thị Nhung trong nghiên cứu đánh giá kiến thức của sản phụ tại bệnh viện Quân Y 103 năm 2022 <sup>7</sup>.

Phần A: gồm các câu hỏi thu thập thông tin chung của đối tượng nghiên cứu như tuổi, nơi sống, nghề nghiệp.

Phần B: gồm 24 câu hỏi nhiều lựa chọn đánh giá kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ.

Bộ công cụ thu thập số liệu đánh giá kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ bao gồm 6 nội dung: Kiến thức lợi ích nuôi con bằng sữa mẹ, Kiến thức về cho trẻ bú sớm, Kiến thức về bú đúng, Kiến thức về duy trì, tăng cường và bảo vệ nguồn sữa, Kiến thức về một số bệnh của vú, Kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ trong một số trường hợp. Thu thập bằng phát vấn sản phụ tại các thời điểm trước tiền sản và thời điểm sau học lớp tiền sản trước khi sinh

## Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu thu thập trong nghiên cứu được nhập liệu và xử lý theo phương pháp thống kê y học, sử dụng phần mềm IBM SPSS 20.0. Kết quả nghiên cứu được trình bày theo số lượng và tỷ lệ % của các biến số.

## Đạo đức của nghiên cứu

Nghiên cứu sẽ được thông qua hội đồng thông qua đề cương của Trường Đại học Thăng Long.

Nghiên cứu được tiến hành sau được đồng ý, phê duyệt của Khoa Sản và Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City. Đối tượng nghiên cứu được giải thích về mục đích và nội dung của nghiên cứu trước khi tiến hành điều tra và chỉ tiến hành khi có sự chấp nhận tham gia.

## KẾT QUẢ

Nghiên cứu được thực hiện trên 250 sản phụ thu được kết quả như sau: Tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là 31,2 ( $\pm$  4,37) tuổi. Trong đó trẻ tuổi nhất là 19 tuổi và nhiều tuổi nhất là 41 tuổi. Tỷ lệ sản phụ dưới 35 tuổi chiếm đa số (79,2%). Hơn một nửa (55,6%) sản phụ là cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên văn phòng. Đa số sản phụ có trình độ cao đẳng, đại học (80,8%) và sau đại học (8,8%). 87,6% sản phụ sống tại thành thị.

**Bảng 1. Kiến thức của sản phụ về lợi ích nuôi con bằng sữa mẹ, cho trẻ bú sớm, kiến thức về cho trẻ bú đúng trước và sau tham gia lớp tiền sản (n = 250)**

Nội dung		Kiến thức đúng, đủ trước can thiệp n (%)	Kiến thức đúng, đủ sau can thiệp n (%)
<b>Kiến thức lợi ích nuôi con bằng sữa mẹ</b>			
B1	Lợi ích của sữa mẹ với trẻ	98 (39,2)	188 (75,2)
B2	Lợi ích của NCBSM với mẹ	37 (14,8)	159 (63,6)
B3	Bất lợi khi nuôi con bằng sữa công thức	38 (15,2)	136 (54,4)
B6	Lợi ích của sữa non khi cho trẻ bú sớm	35 (14,0)	131 (52,4)
<b>Kiến thức về cho trẻ bú sớm</b>			
B4	Thời gian cho con bú tốt nhất sau sinh	28 (11,2)	111 (44,4)
B5	Những lợi ích của việc cho trẻ bú ngay sau sinh	43 (17,2)	141 (56,4)
<b>Kiến thức về bú đúng</b>			
B7	Số lần trẻ bú đủ trong ngày	39 (15,6)	175 (70,0)
B8	Thời gian cho một bữa bú	77 (30,8)	181 (72,4)
B9	Dấu hiệu nhận biết trẻ đói	35 (14,0)	132 (52,8)
B10	Dấu hiệu ngậm bắt vú tốt	34 (13,6)	145 (58,0)
B11	Tư thế cho bú đúng	41 (16,4)	177 (70,8)
B12	Cách chống nôn trớ cho trẻ sau bú	21 (8,4)	58 (23,2)

Bảng 1 cho biết tỷ lệ sản phụ có kiến thức về các nội dung liên quan đến lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ, kiến thức về cho trẻ bú sớm và bú đúng đều tăng sau khi tham gia lớp tiền so với trước. Tỷ lệ sản phụ có kiến thức đúng trước tham gia từ 8,4% đến 39,2%, sau khi tham gia lớp tiền sản, tỷ lệ này tăng lên 23% đến 75%.

**Bảng 2. Kiến thức của sản phụ về duy trì, tăng cường bảo vệ nguồn sữa, một số bệnh của vú và trong một số trường hợp trước và sau tham gia lớp tiền sản (n = 250)**

Nội dung		Kiến thức đúng, đủ trước can thiệp n (%)	Kiến thức đúng, đủ sau can thiệp n (%)
<b>Kiến thức về duy trì, tăng cường và bảo vệ nguồn sữa</b>			
B13	Chế độ sinh hoạt, lao động	41 (16,4)	159 (63,6)
B14	Vệ sinh chăm sóc vú	26 (10,4)	106 (42,4)
B15	Lợi ích của việc cho trẻ bú ban đêm	182 (72,8)	219 (87,6)
B16	Những việc làm nào sau đây của bà mẹ có thể ảnh hưởng đến sự tiết sữa	47 (18,8)	116 (46,4)
<b>Kiến thức về một số bệnh của vú</b>			
B17	Một số bệnh lý vú trong thời kỳ nuôi con bằng sữa mẹ	41 (16,4)	137 (54,8)
B18	Xử trí khi núm vú tụt, phẳng	46 (18,4)	116 (46,4)
B19	Xử trí khi bị cương tức sữa	34 (13,6)	158 (63,2)
B20	Xử trí khi ít sữa	49 (19,6)	142 (56,8)
B21	Dấu hiệu khi bị tắc sữa, viêm ống dẫn sữa áp xe vú	53 (21,2)	111 (44,4)
<b>Kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ trong một số trường hợp</b>			
B22	Bà mẹ sinh mổ có thể cho trẻ bú sữa mẹ sớm được không	173 (69,2)	205 (82,0)
B23	Trẻ bị bệnh thì có thể tiếp tục cho trẻ bú sữa mẹ hay không	174 (69,6)	212 (84,8)
B24	Những trường hợp nào mẹ không nên nuôi con bằng sữa mẹ	86 (34,4)	197 (78,8)

Bảng 2 cho biết kiến thức đúng và đầy đủ của sản phụ trước can thiệp về các nội dung duy trì, tăng cường và bảo vệ nguồn sữa từ 10,4% đến 72,8%. Sau khi tham gia lớp tiền sản, các tỷ lệ này tăng đạt mức 42,4% đến 87,6% sau khi tham gia lớp tiền sản.

Đối với nhóm kiến thức liên quan đến một số bệnh của vú, tỷ lệ sản phụ có kiến thức đúng về cách xử trí khi bị cương tức sữa tăng từ 13,65 (trước can thiệp) lên 63,2% sau khi tham gia lớp tiền sản. Tỷ lệ kiến thức đúng ở các nội dung khác trong nhóm này cũng đều tăng so với trước can thiệp.

Tỷ lệ kiến thức đúng của sản phụ về nuôi con bằng sữa mẹ trong một số trường hợp tăng từ 34,4%-69,2% trước can thiệp lên mức 78,8%-84,8% sau can thiệp.

**Bảng 3. Điểm trung bình kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ trước và sau can thiệp (n = 250)**

Nội dung	Kiến thức trước	Kiến thức sau	p
	can thiệp (X ± SD)	can thiệp (X ± SD)	
Kiến thức lợi ích nuôi con bằng sữa mẹ	5,71 ± 2,04	8,53 ± 1,56	0,000
Kiến thức về cho trẻ bú sớm	5,13 ± 2,22	8,04 ± 1,90	0,000
Kiến thức về bú đúng	5,69 ± 1,44	8,01 ± 1,31	0,000
Kiến thức về duy trì, tăng cường và bảo vệ nguồn sữa	5,66 ± 1,96	8,05 ± 1,85	0,000
Kiến thức về một số bệnh của vú	5,72 ± 2,12	7,71 ± 1,88	0,000
Kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ trong một số trường hợp	6,99 ± 2,37	8,88 ± 1,49	0,000
<b>Tổng kiến thức</b>	<b>5,82 ± 1,60</b>	<b>8,21 ± 0,94</b>	<b>0,000</b>

Điểm trung bình kiến thức chung về nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ trước can thiệp là 5,82 ± 1,60 điểm, sau can thiệp tăng lên 8,21 ± 0,94 điểm. Trong các nhóm kiến thức, nhóm «nuôi con bằng sữa mẹ trong một số trường hợp» có điểm trung bình cao nhất, với 6,99 ± 2,37 điểm trước can thiệp và 8,88 ± 1,49 điểm sau can thiệp. Điểm trung bình của tất cả các nhóm kiến thức liên quan đến nuôi con bằng sữa mẹ sau can thiệp đều tăng có ý nghĩa thống kê so với trước can thiệp.

**Bảng 4. Một số yếu tố liên quan tới kiến thức trước và sau can thiệp (n = 250)**

Đặc điểm	Số lượng	Kiến thức trước can thiệp		Kiến thức sau can thiệp	
		X ± SD	p	X ± SD	p
Tuổi	< 35	198	5,71 ± 1,56	0,028	8,20 ± 0,95
	≥ 35	52	6,25 ± 1,67		8,24 ± 0,93
Trình độ	≤ THPT	26	5,54 ± 1,34	0,356	8,29 ± 0,10
	≥ CĐ	224	5,85 ± 1,63		8,20 ± 0,94
Nơi sống	Thành thị	219	5,82 ± 1,64	0,956	8,25 ± 0,93
	Nông thôn	31	5,80 ± 1,31		7,93 ± 0,10

Bảng 4 cho thấy trước can thiệp, nhóm sản phụ từ 35 tuổi trở lên có điểm trung bình kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ cao hơn nhóm dưới 35 tuổi (p<0,05); nghiên cứu xác định không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa trình độ, nơi sống của sản phụ (p>0,05).

Sau can thiệp, không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ điểm trung bình kiến thức của các nhóm sản phụ khác nhau trong nghiên cứu này.

## BÀN LUẬN

Trước lớp tiền sản, điểm trung bình tổng kiến thức của sản phụ là  $5,82 \pm 1,60/10$ , sau lớp học tăng rõ rệt lên  $8,21 \pm 0,94/10$  ( $p < 0,001$ ). Mức cải thiện này không chỉ có ý nghĩa thống kê mà còn mang ý nghĩa thực tiễn cao, thể hiện vai trò thiết yếu của lớp tiền sản trong truyền thông – giáo dục sức khỏe.

Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Đoàn Hùng Tuấn Tú (2023) tại Đồng Nai, nơi chỉ có 38,5% sản phụ đạt kiến thức đúng về NCBSM và điểm trung bình tổng hợp không vượt quá mức trung bình<sup>8</sup>. Điều này chứng tỏ rằng hình thức truyền đạt thông tin có hệ thống tại bệnh viện (như lớp tiền sản) hiệu quả hơn so với việc chỉ tiếp cận thông tin từ cộng đồng hoặc tự tìm hiểu.

Kiến thức về lợi ích của nuôi con bằng sữa mẹ: Trước lớp học: chỉ 39,2% biết lợi ích sữa mẹ với trẻ, 14,8% biết lợi ích với mẹ, và chỉ 15,2% hiểu về bất lợi của sữa công thức. Sau lớp học: tỷ lệ này tăng lần lượt lên 75,2%, 63,6%, và 54,4%. Sự cải thiện này rất quan trọng vì theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Liên (2020), chỉ 43% bà mẹ hiểu đúng lợi ích toàn diện của sữa mẹ, và nhiều người vẫn tin rằng sữa công thức bổ dưỡng hơn<sup>9</sup>. Việc nâng cao kiến thức sẽ giúp giảm xu hướng lạm dụng sữa công thức – vốn là rào cản phổ biến đối với NCBSM hoàn toàn.

Kiến thức về cho trẻ bú sớm: Trước can thiệp, tỷ lệ biết đúng thời gian tốt nhất cho bú sau sinh chỉ đạt 11,2%, và lợi ích bú sớm là 17,2%. Sau lớp tiền sản, tăng lần lượt lên 44,4% và 56,4%. So sánh với Trương Thị Thuận (2023), tỷ lệ hiểu đúng về bú sớm trong 1 giờ đầu cũng chỉ đạt 42,4% dù nhóm đối tượng đã sinh con được 6 tháng<sup>10</sup>. Do đó, việc can thiệp trước sinh, thông qua lớp tiền sản, giúp tăng kiến thức về bú sớm –

yếu tố then chốt để kích thích tiết sữa và giảm tỷ lệ tử vong sơ sinh.

Kiến thức về bú đúng: Trước lớp học: hầu hết sản phụ còn thiếu kiến thức, ví dụ tư thế bú đúng chỉ 16,4%, dấu hiệu trẻ đói chỉ 14,0%, và ngậm bắt vú đúng chỉ 13,6%. Sau lớp: các tỷ lệ này tăng mạnh lên 70,8%, 52,8%, và 58,0% tương ứng. Theo nghiên cứu của Bùi Mỹ Lương (2022), kiến thức sai lệch về kỹ thuật cho bú (đặc biệt là tư thế và cách ngậm bắt vú) là nguyên nhân thường gặp khiến trẻ bú không hiệu quả và mẹ bị đau đầu vú<sup>11</sup>. Vì vậy, việc cải thiện kiến thức thực hành là nền tảng để hỗ trợ kỹ năng nuôi con hiệu quả.

Kiến thức về duy trì, tăng cường và bảo vệ nguồn sữa: Trước can thiệp: chỉ 16,4% sản phụ hiểu về chế độ lao động hợp lý; 10,4% biết vệ sinh vú; nhưng 72,8% biết lợi ích cho bú ban đêm (cao nhất). Sau can thiệp: các tỷ lệ này lần lượt là 63,6%, 42,4%, và 87,6%. Đây là nội dung thường bị bỏ qua trong truyền thông đại chúng, nhưng lại cực kỳ thiết yếu. Theo Nguyễn Thị Nhung (2022), những sai lệch trong vệ sinh vú, nghỉ ngơi sau sinh và tâm lý lo âu là các yếu tố dẫn đến giảm tiết sữa sớm<sup>7</sup>.

Kiến thức về một số bệnh của vú: Trước lớp tiền sản: chỉ 13–21% sản phụ biết cách xử trí cương tức sữa, tắc sữa, núm vú tụt hoặc viêm tuyến vú. Sau lớp: tăng lên mức 44,4–63,2%. Đây là nhóm kiến thức chuyên sâu và rất cần thiết để phòng ngừa ngừng bú mẹ sớm do biến chứng. Nghiên cứu của Đỗ Thị Thu (2023) tại Vinmec cũng ghi nhận: những sản phụ có kiến thức kém về viêm vú, áp xe vú thường ngưng cho bú hoàn toàn hoặc chuyển sang sữa công thức ngay lập tức, dù không có chỉ định y tế<sup>12</sup>.

Kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ trong một số trường hợp đặc biệt. Trước can thiệp:

hiểu biết về cho bú sau mổ (69,2%) và khi trẻ bị bệnh (69,6%) còn khá cao, nhưng nhận diện các trường hợp không nên cho bú lại rất thấp (34,4%). Sau lớp tiền sản: tất cả các nội dung này đều tăng trên 78–85%. Điều này đặc biệt quan trọng vì hiểu sai về chống chỉ định thường khiến sản phụ ngừng cho bú không cần thiết, làm mất cơ hội miễn dịch tự nhiên của trẻ. Theo khuyến cáo của WHO, rất ít trường hợp thực sự chống chỉ định NCBSM, nên cần nhấn mạnh truyền thông đúng trong các tình huống đặc biệt. Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy: Lớp học tiền sản có vai trò then chốt trong: Nâng cao toàn diện kiến thức của sản phụ về NCBSM; Giảm thiểu sai lệch thông tin và tăng tự tin trong thực hành; Là tiền đề cho hiệu quả nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn và lâu dài. Vì vậy, cơ sở y tế nên chuẩn hóa nội dung lớp tiền sản, kết hợp hình thức học linh hoạt (trực tiếp – trực tuyến – tài liệu in) và theo dõi kiến thức sau can thiệp để nâng cao hiệu quả bền vững.

Trong nghiên cứu này, sản phụ từ  $\geq 35$  tuổi có điểm trung bình kiến thức  $6,25 \pm 1,67$ , cao hơn nhóm  $< 35$  tuổi ( $5,71 \pm 1,56$ ), với  $p = 0,028$ . Điều này có thể được lý giải do kinh nghiệm sinh con, sự tìm hiểu kỹ càng hơn và mức độ chủ động trong tiếp cận thông tin ở nhóm tuổi lớn hơn. Kết quả tương tự được ghi nhận trong nghiên cứu của Bùi Mỹ Lương (2022), khi nhóm sản phụ từ 30 tuổi trở lên có mức độ hiểu biết NCBSM đúng cao hơn rõ rệt<sup>11</sup>. Hay tương đồng với nghiên cứu của Naomi Kitano Tỷ lệ thành công nuôi con bằng sữa mẹ tại thời điểm một tháng sau khi sinh con là 69,4% ở nhóm phụ nữ sinh con so độ tuổi  $\geq 35$  (nhóm A:  $n = 284$ ), 73,5% ở nhóm phụ nữ sinh con nhiều lần độ tuổi  $\geq 35$  (nhóm B:  $n = 268$ ), 74,3% ở nhóm phụ nữ sinh con so độ tuổi  $< 35$  (nhóm C:  $n = 432$ ) và 82,3% ở nhóm phụ nữ sinh con nhiều lần độ tuổi  $< 35$  (nhóm D:

$n = 209$ ). Tuổi của mẹ cao hơn và sinh con nhiều lần có liên quan độc lập với việc bắt đầu EBF. Hiệu quả kết hợp đối với việc bắt đầu EBF thành công là thấp nhất ở nhóm A tham chiếu đến nhóm D khi xuất viện và sau một tháng (tỷ lệ chênh lệch (OR) là 5,9, khoảng tin cậy 95% (CI): 3,0–11,9 và OR là 2,2, khoảng tin cậy 95%: 1,4–3,4, tương ứng)<sup>13</sup>.

## KẾT LUẬN

Điểm trung bình kiến thức của bà mẹ là  $5,82 \pm 1,60$  điểm, sau can thiệp tăng lên  $8,21 \pm 0,94$  ( $p < 0,05$ ). Kiến thức ở tất cả các nhóm nội dung đều được cải thiện rõ rệt, bao gồm: lợi ích của sữa mẹ, bú sớm, bú đúng, duy trì nguồn sữa, xử trí các vấn đề thường gặp và nuôi con trong các trường hợp đặc biệt. Sản phụ  $\geq 35$  tuổi có kiến thức cao hơn nhóm  $< 35$  tuổi ( $p = 0,028$ ).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gutierrez Dos Santos B, Perrin MT (2022) “What is known about human milk bank donors around the world: a systematic scoping review”. *Public Health Nutr.* 2022;25(2):312–322. doi:10.1017/S1368980021003979.
2. Bosi ATB, Eriksen KG, Sobko T, et al (2016). Breastfeeding practices and policies in WHO European Region Member States. *Public Health Nutr.*;19 (4):753–764. doi:10.1017/S1368980015001767.
3. Szajewska H, Socha P, Horvath A, et al. Principles of feeding healthy infants. Position of the Polish Society of Pediatric Gastroenterology, Hepatology and Nutrition. *Nutrition of healthy term infants. Recommendations of the Polish Society for Paediatrics Gastroenterology, Hepatology and Nutrition. Medical Standards/Pediatrics.* 2021;18:808–822.

4. Tổng cục thống kê và UNICEF. Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2012. Báo cáo cuối cùng tại Hà Nội. 2015.
5. UNICEF. Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 liên quan đến Chế độ ăn của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. 2021.
6. Trần Thị Nhi, Mai Thị Nguyệt, Vũ Thị Nhung. Thực trạng nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ sau sinh tại khoa sản bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh Lạng Sơn. Tạp Chí Y học Việt Nam, Tập 504 Số 1 (2021). <https://doi.org/10.51298/vmj.v504i1.857>.
7. Nguyễn Thị Nhung. Thực trạng xuống sữa, nuôi con bằng sữa mẹ và một số yếu tố liên quan của sản phụ sau mổ lấy thai tại khoa Phụ Sản - Bệnh viện Quân Y 103 năm 2022. [Luận văn thạc sĩ Điều dưỡng]. Trường Đại học Thăng Long. 2022.
8. Đoàn Huỳnh Tuấn Tú. Khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi và một số yếu tố liên quan tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai năm 2022-2023. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ, số 66/2023, 149-156. <https://doi.org/10.58490/ctump.2023i66.1390>.
9. Nguyễn Thị Liên. Kiến thức và thực hành cho trẻ bú sớm sau sinh và bú mẹ hoàn toàn của bà mẹ tại bệnh viện Phụ Sản Hà Nội. Tạp chí Nghiên cứu Khoa học điều dưỡng, tập 04, số 02, trang 102-108. 2021.
10. Trương Thị Thuận. Kiến thức, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu và một số yếu tố liên quan đến thực hành của các bà mẹ sinh con tại bệnh viện Phụ Sản Nhi, Đà Nẵng năm 2023. Tạp chí Y tế Công cộng Việt Nam số 65, 1 (2024), 276-283. <https://doi.org/10.52163/yhc.v65i1.910>.
11. Bùi Mỹ Lương. Kiến thức, thái độ, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ tại bệnh viện Đa khoa Phương Đông năm 2022 và một số yếu tố liên quan [Luận văn thạc sĩ quản lý bệnh viện]. Trường Đại học Thăng Long. 2023.
12. Đỗ Thị Thu. Kiến thức, thái độ, thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ sinh con tại bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City năm 2023 [Luận văn thạc sĩ điều dưỡng]. Trường Đại học Thăng Long. 2023.
13. Naomi Kitano, Kyoko Nomura, Michiko Kido. Combined effects of maternal age and parity on successful initiation of exclusive breastfeeding. *Prev Med Rep.* 2015 Dec 29;3:121–126. doi: 10.1016/j.pmedr.2015.12.010.